TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/**2024/HS-ST
Ngày 26 - 01 - 2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Hoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Triều Xuân

2. Ông Nguyễn Văn Khoái

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Dương Quốc Thái - Thư ký Toà án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Hoàng Thiện Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 8 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 04/2024/TLST-HS ngày 08/01/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HS ngày 11/01/2024, đối với bị cáo:

Trần Thị Phương T, sinh năm 1965, tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 9 N, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (I N, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh); nơi ở: D L, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: Không biết chữ; nghề nghiệp: Không; con ông Trần Văn S (chết) và bà Hồ Thị Ngọc M (chết); tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 20/3/1983, thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại Bến xe C, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh. Công an Q bắt đưa đi cưỡng bức lao động tại Sông B ngày 11/4/1983.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 22/5/2023 cho đến nay. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 01/2006, do không có nghề nghiệp ổn định nhưng muốn có tiền tiêu xài nên Lâm Thị D liên lạc với Đỗ Thị Hoa M1 (thường gọi là H) và Lương Thị Thanh M2 để môi giới cho H và M2 bán dâm tại khu vực Công viên Q và Bưu điện Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá mỗi lần bán dâm là 150.000 đồng/lượt, D sẽ lấy

30.000 đồng tiền môi giới, còn gái bán dâm hưởng 120.000 đồng. Đến khoảng tháng 4/2006, Lâm Thị D rủ Trần Thị Phương T cùng tham gia làm môi giới cho M2 và H đi bán dâm.

Vào khoảng 20 giờ 50 phút, ngày 10/4/2006, D và T đang ngồi tại Công viên trên đường C, Quận E thì Nguyễn Văn P và Nguyễn Văn S1 đến gặp T để liên hệ mua dâm. Sau khi thỏa thuận giá, T nhận số tiền 300.000 đồng từ 02 người đàn ông này rồi dẫn P và S1 gặp M2 và H để bán dâm. Sau khi nhận tiền, T đưa lại cho D và được D chia cho 30.000 đồng, sau đó T ngồi tại Công viên Q đợi M2 và H đi bán dâm về. Sau khi trả tiền, P và S1 chở M2 và H đến thuê phòng trọ số 101 và 201 tại khách sạn "Thanh Tú" (số D Đường số F, khu dân cư B, Phường F, Quận H) để thực hiện việc mua bán dâm thì bị Đội cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội - Công an Q2 bắt quả tang. Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q2 tiến hành mời D và T về làm việc, cả hai đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên.

Cơ quan điều tra Công an Q2 đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối D và T về tội "Môi giới mại dâm". Trong giai đoạn điều tra, Trần Thị Phương T bỏ trốn, không có mặt tại địa phương nên ngày 16/5/2006, Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã đối với T.

Ngày 18/7/2006, Tòa án nhân dân Quận 8 mở phiên tòa xét xử và kết án Lâm Thị D 04 năm tù về tội "Môi giới mại dâm", theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 255 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Ngày 26/4/2023, Trần Thị Phương T đến Công an P2, Quận H đầu thú. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q2, T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nêu trên. T khai nhận, sau khi được Cơ quan Công an cho về, T đã bỏ trốn và sống chung như vợ chồng với Phan Văn N tại số D L, Phường I, Quận F từ năm 2006 cho đến nay. Do biết mình bị Cơ quan Công an truy nã tìm kiếm nên T không làm giấy đăng ký kết hôn và cũng không đăng ký tạm trú, tạm vắng.

Về xử lý vật chứng: Đã được xử lý tại bản án hình sự sơ thẩm số 217/2006/HSST ngày 18/7/2006 của Tòa án nhân dân Quận 8.

Tại bản Cáo trạng số 188/CT-VKS-Q8 ngày 03/10/2023, Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 đã truy tố bị cáo Trần Thị Phương T về tội "Môi giười mại dâm" theo Điểm đ Khoản 2 Điều 328 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điểm đ Khoản 2 Điều 328; Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo từ 03 năm đến 04 năm tù.

Về xử lý vật chứng: Đã được xử lý tại Bản án số 217/2006/HSST ngày 18/7/2006 của Tòa án nhân dân Quận 8 nên không xem xét.

Bị cáo khai báo về hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã được tóm tắt như trên, không tự bào chữa, không tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Q2, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các đương sự không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa xét có đủ cơ sở để kết luận:

Vào ngày 10/4/2006, Trần Thị Phương T và Lâm Thị D thực hiện việc môi giới cho Nguyễn Văn P, Nguyễn Văn S1 mua dâm với Đỗ Thị Hoa M1 và Lương Thị Thanh M2 tại phòng trọ số 101 và 201 của khách sạn "Thanh Tú" (số D Đường số F, khu dân cư B, Phường F, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, hành vi của bị cáo T đã phạm tội "Môi giới mại dâm".

Hành vi phạm tội của bị cáo thực hiện vào ngày 10/4/2006, trước ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2018). Tuy nhiên, khung hình phạt quy định tại Khoản 2 Điều 328 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nhẹ hơn khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 255 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do vậy, việc áp dung quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có lợi hơn cho bị cáo. Căn cứ Khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung 2017; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 của Quốc hội về việc lùi hiệu lực thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13, Hội đồng xét xử áp dung quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để xét xử đối với bị cáo.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định hành vi của bị cáo T đã phạm vào tội "Môi giới mại dâm", thuộc trường hợp "*Đối với 02 người trở lên*", theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 328 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Bị cáo là người trưởng thành, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự an toàn công cộng, cần xử lý nghiêm theo pháp luật hình sự để giáo dục, răn đe đối với bị can và phòng ngừa chung đối với xã hội, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ sức giáo dục, răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, do vậy Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo bỏ trốn và bị truy nã, bị cáo có nhân thân xấu nên khi xem xét lượng hình, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc để quyết định mức án phù hợp với bị cáo.

[5] Bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, không có công ăn việc làm, lớn tuổi (59 tuổi), do vậy, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Đối với số tiền thu lợi bất chính là 30.000 (ba mươi ngàn) đồng, cần buộc bị cáo nộp lại để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[6] Đối với Lâm Thị D là đồng phạm trong vụ án, ngày 18/7/2006, Tòa án nhân dân Quận 8 đã mở phiên tòa xét xử và kết án D 04 năm tù về tội "Môi giới mại dâm" theo quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 255 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Bản án số 217/2006/HSST ngày 18/7/2006 của Tòa án nhân dân Quận 8). Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Lương Thị Thanh M2 và Đỗ Thị Hoa M1 có hành vi bán dâm, Công an Q2 đã ra quyết định xử lý về mặt hành chính theo quy định; đối với Phạm Thị P1 (có giấy phép kinh doanh phòng cho thuê nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q2 không đưa vào diện xử lý), đã được xem xét tại Bản án số 217/2006/HSST ngày 18/7/2006 của Tòa án nhân dân Quận 8, nên không xét.

[7] Xử lý vật chứng: Đã được xử lý tại Bản án số 217/2006/HSST ngày 18/7/2006 của Tòa án nhân dân Quận 8 nên không xét.

[8] Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điểm đ Khoản 2 Điều 328; Điểm s Khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo: Trần Thị Phương T 04 (bốn) năm tù về tội "Môi giới mại dâm".

Thời hạn tù tính từ ngày bắt chấp hành án.

Tiếp tục áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Trần Thị Phương T cho đến khi có Quyết định Thi hành án theo quy định của pháp luật.

2. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Buộc bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 30.000 (ba mươi ngàn) đồng để nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Về án phí: Căn cứ vào các Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, bị cáo được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi nhận:
- Bị cáo;
- VKS ND Quận 8;
- VKS ND TP. HCM;
- CQ ĐT CA Quận 8;
- CQ THA HS CA Quận 8;
- Trại tạm giam Chí Hòa (T30);
- Chi cục THA DS Quận 8;
- Người tham gia tố tụng khác;
- TA ND TP.HCM;
- Sở Tư pháp TP.HCM;
- PC53;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Như Hoa